

Biểu 01a: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI (ĐẾN HẾT NĂM 2021)

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND, ngày tháng năm 2022 của UBND huyện Tư Mơ Rông)

TT	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu các xã tại khu vực III (xã đặc biệt khó khăn)	Kết quả		Các xã										
			Xã đạt	Xã chưa đạt	Đăk Rơ Ông	Ngok Lây	Măng Ri	Đăk Hà	Đăk Sao	Đăk Na	Đăk Tờ Kan	Tu Mơ Rông	Tê Xăng	Văn Xuôi	Ngok Yêu
1	Quy hoạch		11	0	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã được phê duyệt và công bố công khai đúng thời hạn	Đạt	11	0	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
	1.2. Ban hành quy định quản lý quy hoạch chung xây dựng xã và tổ chức thực hiện theo quy hoạch	Đạt	11	0	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
2	Giao thông		8	3	Chưa đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Chưa đạt	Đạt	Chưa đạt	Đạt	Đạt	Đạt
	2.1. Đường xã và đường từ trung tâm xã đến đường huyện được nhựa hóa hoặc bê tông hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	100%	11	0	07/07 km (đạt 100%/100%)	22/22 km (đạt 100%/100%)	25/25 km (đạt 100%/100%)	13,5/13,5 km (đạt 100%/100%)	14/14 km (đạt 100%/100%)	40/40 km (đạt 100%/100%)	20/20 km (đạt 100%/100%)	8/8 km (đạt 100%/100%)	12/12 km (đạt 100%/100%)	10/10 km (đạt 100%/100%)	10/10 km (đạt 100%/100%)
	2.2. Đường trục thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản, ấp ít nhất được cứng hóa, đảm bảo ô tô đi lại thuận tiện quanh năm	70%	11	0	10/10 km (đạt 100%/70%)	8,62/8,62 km (đạt 100%/70%)	4,95/5,7 km (đạt 87,7%/70%)	30,3/30,3 km (đạt 100%/70%)	15,2/15,2 km (đạt 100%/70%)	16,24/17,24 km (đạt 94,19%/70%)	10,56/11,74 km (đạt 90%/70%)	14,817/16,067 km (đạt 92,22%/70%)	7,2/8,4 km (đạt 92,22%/70%)	11,39/11,49 km (đạt 99,13%/70%)	8,35/8,35 km (đạt 100%/70%)
	2.3. Đường ngõ, xóm sạch và không lầy lội vào mùa mưa	100% (50%cứng hóa)	11	0	8,75/8,75 km (đạt 100%/50% cứng hóa)	3,2/3,34 km (đạt 94/50% cứng hóa)	4,53/5,11 km (đạt 88,64/50% cứng hóa)	4,715/5,665 km (đạt 85%94/50% cứng hóa)	2,45/2,45 km (đạt 100%/50% cứng hóa)	2,7/2,7 km (đạt 100%/50% cứng hóa)	0,3/0,5 km cứng hóa (đạt 60%/50% cứng hóa)	5,4/5,4 km (đạt 100/50% cứng hóa)	3,4/5,2 km (đạt 65,4/50% cứng hóa)	2,1/2,1 km (đạt 100/50% cứng hóa)	2,1/2,1 km (đạt 100/50% cứng hóa)
	2.4. Đường trục chính nội đồng đảm bảo vận chuyển hàng hóa thuận tiện quanh năm	≥50%	8	3	17,89/40,6 km. Đạt 44%/50%	8,466/14,666 km (đạt 57,7%≥50%)	9/18 km (đạt 50%≥50%)	15,956/30,156 km (đạt 52,9%≥50%)	14,136/22,465 km (đạt 62,92%≥50%)	4,66/30 km (đạt 15,53%≥50%)	12,24/19,56 km (đạt 62,59%≥50%)	6,36/32,36 km (đạt 19,65%≥50%)	9,2/18 km (đạt 51%≥50%)	7,358/14,298 km (đạt 51,46%≥50%)	8,466/14,366 km (đạt 58,93%≥50%)
3	Thủy lợi		11	0	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
	3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động đạt từ 80% trở lên	Đạt	11	0	138,56/143,6 ha (đạt 96%/80%)	70/74 ha (đạt tỷ lệ 94%/80%)	139/149 ha (đạt tỷ lệ 93,28%/80%)	100%	121/121 ha (đạt 100%/80%)	109/109 ha (đạt 100%/80%)	90/90 ha (đạt tỷ lệ 100%/80%)	99,7/107,5 ha (đạt tỷ lệ 92,74%/80%)	81/98 ha (đạt tỷ lệ 82,7%/80%)	49,5/61,8 ha (đạt tỷ lệ 80,10%/80%)	116,7/116,7 ha (đạt tỷ lệ 100%/80%)
	3.2. Đảm bảo đủ điều kiện đáp ứng yêu cầu dân sinh và theo quy định về phòng chống thiên tai tại chỗ	Đạt	11	0	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
4	Điện		11	0	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
	4.1. Hệ thống điện đạt chuẩn	Đạt	11	0	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
	4.2. Tỷ lệ hộ sử dụng điện thường xuyên, an toàn từ các nguồn	≥ 98%	11	0	876/893 hộ (đạt 98,09%>98%)	516/518 hộ (đạt 99,6%>98%)	512/512 hộ (đạt 100%>98%)	890/890 hộ (đạt 100%>98%)	867/867 hộ (đạt 100%>98%)	790/790 hộ (đạt 100%>98%)	703/703 hộ (đạt 98,72%>98%)	355/355 hộ (đạt 98,27%>98%)	439/448 hộ (đạt 98%>98%)	284/289 hộ (đạt 98,27%>98%)	466/472 hộ (đạt 98,72%>98%)
5	Trường học		11	0	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
	Tỷ lệ trường học các cấp: mầm non, mẫu giáo, tiểu học, trung học cơ sở có cơ sở vật chất và thiết bị dạy học đạt chuẩn quốc gia	≥ 70%	11	0	03/03 trường (đạt 100%/70%)	02/02 trường (đạt 100%≥70%)	02/02 trường (đạt 100%≥70%)	02/02 trường (đạt 100%≥70%)	3/3 trường (đạt 100%/70%)	2/2 trường (đạt 100%/70%)	02/02 trường (đạt 100%≥70%)	02/02 trường (đạt 100%≥70%)	02/02 trường (đạt 100%≥70%)	02/02 trường (đạt 100%≥70%)	02/02 trường (đạt 100%≥70%)
6	Cơ sở vật chất văn hóa		11	0	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt

TT	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu cải thiện tại khu vực III (Xã đặc biệt khó khăn)	Bảng 1		Bảng 2										
			Xã đạt	Xã chưa đạt	Đắk Rơ Ông	Ngọc Lâm	Măng Ri	Đắk Hà	Đắk Sao	Đắk Na	Đắk Tô Kan	Tu Mơ Rông	Tê Xăng	Văn Xuôi	Ngọc Yêu
	6.1. Xã có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng và sân thể thao phục vụ sinh hoạt văn hóa, thể thao của toàn xã	- Diện tích qui hoạch đối với Hội trường văn hóa đa năng tối thiểu 200m2, KTT tối thiểu 500m2 (chưa tính sân vận động) - Qui mô xây dựng hội trường đa năng tối thiểu 100 chỗ ngồi.	11	0	Xã đã được đầu tư 01 nhà văn hóa xã đảm bảo tiêu chuẩn năm 2021	Trên địa bàn xã có sân thể thao phục vụ sinh hoạt thể dục thể của toàn xã; Hội trường đa năng đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng năm 2021	Trên địa bàn xã có sân thể thao phục vụ sinh hoạt thể dục thể của toàn xã; Hội trường đa năng đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng năm 2020	Đạt	Đạt	Trên này trên địa bàn xã chưa có nhà văn hóa hoặc hội trường đa năng, sân thể thao của toàn xã mà đang tận dụng hội trường chung của xã để phục vụ nhu cầu sinh hoạt văn hóa - thể thao của người dân	Đạt	Tận dụng hội trường chung của xã để phục vụ nhu cầu sinh hoạt văn hóa - thể thao của người dân	Đạt	Đạt	Trên địa bàn xã có sân thể thao phục vụ sinh hoạt thể dục thể của toàn xã; Hội trường đa năng đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng năm 2021
	6.2. Xã có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ em theo quy định	Không bắt buộc	11	0	Tại UBND xã có 01 sân thể thao đáp ứng cho các trẻ em vui chơi, giải trí	Không bắt buộc	Hiện xã chưa có điểm vui chơi, giải trí và thể thao cho trẻ e. Tuy nhiên chỉ tiêu này không bắt buộc	Không bắt buộc	Không bắt buộc	Tại UBND xã có 01 sân thể thao đáp ứng cho các em vui chơi, giải trí (tận dụng sân của UBND xã)	Không bắt buộc	Không bắt buộc	Đạt	Đạt	Không bắt buộc
	6.3. Tỷ lệ thôn, bản, ấp có nhà văn hóa hoặc nơi sinh hoạt văn hóa, thể thao phục vụ cộng đồng	100%	11	0	9/9 thôn (Đạt tỷ lệ 100%/100%)	7/7 (đạt tỷ lệ 100%/100%)	6/6 (đạt tỷ lệ 100%/100%)	9/9 (đạt tỷ lệ 100%/100%)	10/10 thôn (đạt 100%/100%)	12/12 thôn (đạt100%/100%)	7/7 (đạt tỷ lệ 100%/100%)	8/8 (đạt tỷ lệ 100%/100%)	4/4 (đạt tỷ lệ 100%/100%)	5/5 (đạt tỷ lệ 100%/100%)	7/7 (đạt tỷ lệ 100%/100%)
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn		11	0	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
	Xã có chợ nông thôn hoặc nơi mua bán, trao đổi hàng hóa	Có chợ nông thôn trong OH được cấp thẩm quyền phê duyệt và đạt chuẩn theo quy định hoặc siêu thị mini, hoặc cửa hàng tiện lợi, hoặc cửa hàng kinh doanh tổng hợp đạt chuẩn theo quy định	11	0	Không xem xét, xem như đạt	Không xem xét, xem như đạt (Tuy nhiên, xã đã rà soát quỹ đất quy hoạch xây dựng chợ trong giai đoạn 2021-2025)	Không xem xét, xem như đạt (Trên địa bàn xã có 16 cửa hàng tạp hóa phục vụ nhu cầu mua bán hàng hóa sinh hoạt và nông sản cho người dân)	Không xem xét, xem như đạt (trên địa bàn xã có khu quy hoạch chợ trung tâm huyện)	Không xem xét, xem như đạt (trên địa bàn xã có 43 cơ sở hoạt động mua bán, trao đổi hàng hóa, đảm bảo phục vụ nhu cầu của nhân dân)	Không xem xét, xem như đạt	Không xem xét, xem như đạt	Không xem xét, xem như đạt	Không xem xét, xem như đạt	Không xem xét, xem như đạt	Không xem xét, xem như đạt (Trên địa bàn xã có 16 cửa hàng tạp hóa phục vụ nhu cầu mua bán hàng hóa sinh hoạt và nông sản cho người dân)
8	Thông tin và Truyền thông		11	0	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
	8.1. Có điểm phục vụ bưu chính	Đạt	11	0	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
	8.2. Xã có dịch vụ viễn thông, internet	Đạt	11	0	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
	8.3. Xã có đài truyền thanh và hệ thống loa đến các thôn	70% số thôn có hệ thống loa truyền thanh kết nối với đài truyền thanh xã đang sử dụng tốt	11	0	Xã có 9/9 thôn (đạt tỷ lệ 100%/70%)	9/9 thôn (đạt tỷ lệ 100%/70%)	5/6 thôn (đạt tỷ lệ 83,3%/70%), tuy nhiên hiện nay hệ thống loa ở một số thôn cần được sửa chữa do bị hư hỏng nhẹ	87/9 thôn (đạt tỷ lệ 88,88%/70%)	10/10 thôn (đạt 100%/70%)	12/12 thôn (đạt 100%/70%)	0/7 thôn (đạt tỷ lệ 0%/70%)	6/8 thôn (đạt tỷ lệ 75%/70%). 02 thôn chưa có hệ thống loa truyền thanh vì xa trạm phát sóng, nhưng hiện tại 02 thôn đều có sử dụng tivi, có mạng 3G,4G.	4/4 thôn (đạt tỷ lệ 100%/70%)	5/5 thôn (đạt tỷ lệ 100%/70%)	7/7 thôn (đạt tỷ lệ 100%/70%), tuy nhiên hiện nay hệ thốngloa ở một số thôn cần được sửa chữa do bị hư hỏng nhẹ
	8.4. Xã có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành	- Ứng dụng CNTT trong công tác quản lý điều hành; -Đăng ủy, HĐND, UBND có máy vi tính kết nối mạng internet băng rộng; - có từ 30% số máy tính/số CBCC	11	0	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
9	Nhà ở dân cư		6	5	Chưa đạt	Đạt	Đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
	9.1. Nhà tạm, dột nát	Không	6	5	18 căn (tỷ lệ 2,01%/0%)	0/472 căn (tỷ lệ 0%/0%)	0 căn (tỷ lệ 0%/0%)	14 căn nhà tạm	51/907 căn (tỷ lệ 5,62%/0%)	18/790 căn (tỷ lệ 2,27%/0%)	36/719 căn (tỷ lệ 5,01%/0%)	0/355 căn (tỷ lệ 0%/0%)	0 căn (tỷ lệ 0%/0%)	0 căn (tỷ lệ 0%/0%)	0 căn (tỷ lệ 0%/0%)
	9.2. Tỷ lệ hộ có nhà ở đạt tiêu chuẩn theo quy định	≥75%	10	1	625/893 hộ (tỷ lệ 69,9%/≥75%)	414/472 hộ (tỷ lệ 87,7%/≥75%)	482/512 hộ (tỷ lệ 94,14%/≥75%)	95,20%	839/907 hộ (tỷ lệ 92,5%/≥75%)	739/790 hộ (tỷ lệ 93,54%/≥75%)	683/719 hộ (tỷ lệ 94,99%/≥75%)	292/355 hộ (tỷ lệ 82,25%/≥75%)	352/448 hộ (tỷ lệ 78,6%/≥75%)	240/289 hộ (tỷ lệ 83,04%/≥75%)	374/472 hộ (tỷ lệ 79,24%/≥75%)
10	Thu nhập		0	11	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt
	Thu nhập bình quân đầu người	Năm 2021 đạt ≥35 (áp dụng theo QĐ 04/2020/QĐ-UBND ngày 20/01/2020 của UBND tỉnh)	0	11	23,3 triệu/≥ 35 triệu	25 triệu/≥ 35 triệu	21 triệu/≥ 35 triệu	23,4 triệu/≥ 35 triệu	2168 triệu/≥ 35 triệu	21,805 triệu/≥ 35 triệu	29 triệu/≥ 35 triệu	17,2 triệu/≥ 35 triệu	18 triệu/≥ 35 triệu	18,5 triệu/≥ 35 triệu	20 triệu/≥ 35 triệu

TT	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu cải xã tại khu vực III (xã đặc biệt khó khăn)	Xã		Xã										
			Xã đạt	Xã chưa đạt	Đăk Rơ Ông	Ngọc Lây	Măng Ri	Đăk Hà	Đăk Sao	Đăk Na	Đăk Tô Kan	Tu Mơ Rông	Tê Xăng	Văn Xuôi	Ngọc Yêu
11	Hộ nghèo		0	11	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt
	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giai đoạn 2016-2020 (<i>Áp dụng theo QĐ 59/2015/QĐ-TTg</i>)	≤7%	0	11	166/893 (tỷ lệ chiếm 18,5%≤7%)	71/519 hộ (tỷ lệ 13,68%≤7%)	100/512 hộ (tỷ lệ 19,53%≤7%)	16,97%≤7%	273/907 (tỷ lệ 30,1%≤7%)	265/790 (tỷ lệ chiếm 33,54%≤7%)	235/719 hộ (tỷ lệ 32,68%≤7%)	61/355 hộ (tỷ lệ 17,18%≤7%)	87/448 hộ (tỷ lệ 19,42%≤7%)	59/289 hộ (tỷ lệ 20,41%≤7%)	123/472 hộ (tỷ lệ 26,06%≤7%)
12	Lao động có việc làm	Đạt	11	0	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
	Tỷ lệ người có việc làm trên dân số trong độ tuổi lao động có khả năng tham gia lao động	≥90%	11	0	2.517/2.697 người (đạt 93,3%> 90%)	1.106/1.155 người (đạt 95,75%≥ 90%)	1.162/1.214 người (đạt 95,71%≥ 90%)	98,87%≥ 90%	98,87%≥ 90%	1.647/1.729 (đạt 95,25%≥ 90%)	1.605/1.605 người (đạt 100%≥ 90%)	842/855 người (đạt 98,48%≥ 90%)	887/954 người (đạt 92%≥ 90%)	626/633 người (đạt 98,89%≥ 90%)	963/985 người (đạt 97,77%≥ 90%)
13	Tổ chức sản xuất		8	3	Đạt	Đạt	Chưa đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Đạt	Đạt	Đạt
	13.1. Xã có hợp tác xã hoạt động theo đúng quy định của Luật Hợp tác xã năm 2012	Có ít nhất 1 HTX đạt các yêu cầu: - Hoạt động theo đúng quy định của Luật HTX năm - Có ít nhất 01 loại dịch vụ cơ bản phục vụ thành viên - Kinh doanh có lãi liên tục trong 2 năm tài chính gần nhất hoặc 01 năm tài chính đối với HTX mới thành lập dưới 2 năm. - Có quy mô tối thiểu từ 7 thành viên trở lên. - Tham gia vào chuỗi giá trị gắn với các sản phẩm chủ lực, đặc biệt là tiêu thụ sản phẩm.	8	3	Đạt	Đạt	Chưa đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Đạt	Đạt	Đạt
	13.2. Xã có mô hình liên kết sản xuất gắn với tiêu thụ nông sản chủ lực đảm bảo bền vững	Đạt	11	0	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
14	Giáo dục và Đào tạo		1	10	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Đạt
	14.1. Phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, xóa mù chữ, phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi; phổ cập giáo dục trung học cơ sở	Đạt	11	0	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
	14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học cơ sở được tiếp tục học trung học (<i>phổ thông, bổ túc, trung cấp nghề</i>)	≥70%	1	10	14/92 em (Đạt tỷ lệ 15,2%/70%)	4/15 (tỷ lệ 28,5%≥70%)	13/37 (tỷ lệ 35,13%≥70%)	41%≥70%	27%≥70%	13/46 em (Đạt 28,3%≥70%)	15/81 học sinh (tỷ lệ 18,51%≥70%)	19/27 (tỷ lệ 70,37≥70%)	7/13 (tỷ lệ 53,8%≥70%)	3/15 (tỷ lệ 20%≥70%)	19/26 (tỷ lệ 73,08%≥70%)
	14.3. Tỷ lệ lao động có việc làm được đào tạo	≥25%	5	6	175/2.301 người (Đạt tỷ lệ 7,6%/25%)	45/1.106 người (tỷ lệ 4,07%≥25%)	295/1.162 người (tỷ lệ 25,39%≥25%)	32.10%	30%≥25%)	83/1.759 người (đạt 4,71%≥25%)	645/1.605 người (tỷ lệ 40/18%≥25%)	126/842 người (tỷ lệ 14,96%≥25%)	153/877 người (tỷ lệ 17,5%≥25%)	81/626 người (tỷ lệ 12,94%≥25%)	250/963 người (tỷ lệ 25,96%≥25%)
15	Y tế		7	4	Đạt	Đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
	15.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế	>85%	11	0	4.240/4.240 người (tỷ lệ 100%/85%)	1.680/1.701 người (tỷ lệ 98,7%>85%)	1.855/1.855 người (tỷ lệ 100%/>85%)	100%/>85%	100%/85%	3.048/3.048 người (tỷ lệ 100%/85%)	100%	1.383/1.383 người (tỷ lệ 100%≥85%)	1.639/1.673 người (tỷ lệ 98%>85%)	1.039/1.039 người (tỷ lệ 100%>85%)	1.660/1.660 người (tỷ lệ 100%/>85%)
	15.2. Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Đạt	11	0	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
	15.3. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng thể thấp còi (<i>chiều cao theo tuổi</i>)	≤35%	7	4	211/620 trẻ (tỷ lệ 34%≤35%)	78/228 trẻ (tỷ lệ 34,2%≤35%)	78/212 trẻ (tỷ lệ 36,79%≤35%)	306/645 trẻ (tỷ lệ 38,9%≤35%)	105/453 trẻ (tỷ lệ 23,2%≤35%)	140/350 trẻ (tỷ lệ 40%≤35%)	149/637 trẻ (tỷ lệ 23,39%≤35%)	39/149 trẻ (tỷ lệ 26,17%≤35%)	4/108 trẻ (tỷ lệ 31,48%≤35%)	36/119 trẻ (tỷ lệ 30,25%≤35%)	62/185 trẻ (tỷ lệ 33,51%≤35%)
16	Văn hóa		11	0	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
	Tỷ lệ thôn, bản, ấp đạt tiêu chuẩn văn hoá theo quy định	≥70%	11	0	7/9 thôn (tỷ lệ 77,7%≥70%)	7/9 thôn (tỷ lệ 77,7%≥70%)	6/6 thôn (tỷ lệ 100%≥70%)	9/9 thôn (tỷ lệ 100%≥70%)	10/10 thôn (tỷ lệ 100%≥70%)	12/12 thôn (tỷ lệ 100%≥70%)	7/7 thôn (tỷ lệ 100%≥70%)	7/8 thôn (tỷ lệ 87,5%≥70%)	3/4 thôn (tỷ lệ 75%≥70%)	5/5 thôn (tỷ lệ 100%≥70%)	7/7 thôn (tỷ lệ 100%≥70%)
17	Môi trường và an toàn thực phẩm		9	2	Chưa đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Chưa đạt

TT	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu các xã tại khu vực III (xã đặc biệt khó khăn)	Xã		Đăk Rơ Ông	Ngọc Lây	Măng Ri	Đăk Hà	Đăk Sao	Đăk Na	Đăk Tô Kan	Tu Mơ Rông	Tê Xăng	Văn Xuôi	Ngọc Yêu
			Xã đạt	Xã chưa đạt											
	17.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh và nước sạch theo quy định	≥95% (≥30% nước sạch)	9	2	Có 647/893 hộ được sử dụng nước HVS (tỷ lệ 72,4%≥ 95%)	515/518 hộ được sử dụng nước HVS (tỷ lệ 99,4%≥ 95%)	489/512 hộ được sử dụng nước HVS (tỷ lệ 95,5%≥ 95%)	95%≥ 95%	95%≥ 95%)	Có 751/790 hộ được sử dụng nước HVS (tỷ lệ 95,1%≥ 95%)	719/719 hộ được sử dụng nước HVS (tỷ lệ 100%≥ 95%)	344/355 hộ được sử dụng nước HVS (tỷ lệ 96,9%≥ 95%)	426/448 hộ được sử dụng nước HVS (tỷ lệ 95,1%≥ 95%)	282/289 hộ được sử dụng nước HVS (tỷ lệ 97,58%≥ 95%)	326/472 hộ được sử dụng nước HVS (tỷ lệ 69,07%≥ 95%)
	17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	100%	11	0	Chỉ tiêu này xem như đạt ở xã vì hiện nay trên địa bàn các xã chưa có cơ sở sản xuất, kinh doanh, nuôi trồng thủy sản và làng nghề	Xã chưa có cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề xem như đạt	Đạt	Không xem xét, xem như đạt	Không xem xét, xem như đạt	24/24 hộ (đạt 100%/100%)	Xã không có cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề xem như đạt	Đạt	Không có xem như đạt	Không có xem như đạt	16/16 cơ sở kinh doanh buôn bán có đầy đủ về hồ sơ pháp lý, thủ tục về môi trường
	17.3. Xây dựng cảnh quan, môi trường xanh - sạch - đẹp, an toàn	Đạt	11	0	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
	17.4. Mai táng phù hợp với quy định và theo quy hoạch	Đạt	11	0	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
	17.5. Chất thải rắn trên địa bàn và nước thải khu dân cư tập trung, cơ sở sản xuất - kinh doanh được thu gom, xử lý theo quy định	Đạt	11	0	Trên địa bàn xã hiện nay chưa có cơ sở sản xuất - kinh doanh tập trung; rác thải tại các khu dân cư được người dân thu gom và xử lý, phân loại tại nhà cơ bản đảm bảo vệ sinh môi trường	Trên địa bàn xã hiện nay chưa có cơ sở sản xuất - kinh doanh tập trung; rác thải tại các khu dân cư được người dân thu gom và xử lý, phân loại tại nhà cơ bản đảm bảo vệ sinh môi trường	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Trên địa bàn xã hiện nay chưa có cơ sở sản xuất - kinh doanh tập trung; rác thải tại các khu dân cư được người dân thu gom và xử lý, phân loại tại nhà cơ bản đảm bảo vệ sinh môi trường	Người dân tự thu gom, xử lý rác tại nhà cơ bản đảm bảo vệ sinh môi trường	Đạt	Trên địa bàn xã hiện nay chưa có cơ sở sản xuất - kinh doanh tập trung; rác thải tại các khu dân cư được người dân thu gom và xử lý, phân loại tại nhà cơ bản đảm bảo vệ sinh môi trường
	17.6. Tỷ lệ hộ có nhà tiêu, nhà tắm, bể chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh và đảm bảo 3 sạch	≥60%	11	0	Có 738 hộ/893 hộ có nhà tắm, nhà tiêu, bể chứa nước HVS (tỷ lệ 82,6%≥ 60%)	336/518 hộ có nhà tắm, nhà tiêu, bể chứa nước HVS (tỷ lệ 64,8%≥ 60%)	332/512 hộ có nhà tắm, nhà tiêu, bể chứa nước HVS (tỷ lệ 64,84%≥ 60%)	69,2%≥ 60%	69,2%≥ 60%	549/790 hộ có nhà tắm, nhà tiêu, bể chứa nước HVS (tỷ lệ 69,49%≥ 60%)	620/719 hộ có nhà tắm, nhà tiêu, bể chứa nước HVS (tỷ lệ 86,23%≥ 60%)	221/355 hộ có nhà tắm, nhà tiêu, bể chứa nước HVS (tỷ lệ 62,25%≥ 60%)	310/448 hộ (tỷ lệ 69,1%≥ 60%)	187/289 hộ có nhà tắm, nhà tiêu, bể chứa nước HVS (tỷ lệ 67,7%≥ 60%)	335/472 hộ có nhà tắm, nhà tiêu, bể chứa nước HVS (tỷ lệ 70,97%≥ 60%)
	17.7. Tỷ lệ hộ chăn nuôi có chuồng trại chăn nuôi đảm bảo vệ sinh môi trường	≥50%	11	0	Có 220 hộ/360 hộ chăn nuôi có chuồng trại đảm bảo vệ sinh môi trường (tỷ lệ 61,1%≥ 50%)	206/349 hộ chăn nuôi có chuồng trại đảm bảo vệ sinh môi trường (tỷ lệ 59,02%≥ 50%)	Đạt	100%≥ 50%	100%≥ 50%	Trên địa bàn xã có 12 thôn, mỗi một thôn có 01 khu chăn thả, các hộ gia đình có trách nhiệm chăn sóc, bảo vệ gia súc, gia cầm của gia đình và bảo đảm vệ sinh môi trường, không gây ảnh hưởng tới các hộ khác và tới thôn	241/302 hộ chăn nuôi có chuồng trại đảm bảo vệ sinh môi trường (tỷ lệ 79,8%≥ 50%)	191/355 hộ chăn nuôi có chuồng trại đảm bảo vệ sinh môi trường (tỷ lệ 53,8%≥ 50%)	186/308 hộ (tỷ lệ 60,4%≥ 50%)	151/289 hộ chăn nuôi có chuồng trại đảm bảo vệ sinh môi trường (tỷ lệ 52,24%≥ 50%)	385/418 hộ chăn nuôi có chuồng trại đảm bảo vệ sinh môi trường (tỷ lệ 92,11%≥ 50%)
	17.8. Tỷ lệ hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm	100%	11	0	Có 33/33 hộ (tỷ lệ 100%/100%)	17/17 hộ kinh doanh trên địa bàn thực hiện nghiêm các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm (tỷ lệ 100%/100%)	Đạt	100%/100%	100%/100%	24/24 hộ (đạt 100%/100%)	28/28 hộ kinh doanh trên địa bàn thực hiện nghiêm các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm (tỷ lệ 100%/100%)	Các hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm tuân thủ các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm (tỷ lệ 100%/100%)	100%/100%	08/08 hộ kinh doanh trên địa bàn thực hiện nghiêm các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm (tỷ lệ 100%/100%)	16/16 hộ kinh doanh trên địa bàn thực hiện nghiêm các quy định về đảm bảo an toàn thực phẩm (tỷ lệ 100%/100%)
18	Hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật		3	8	Đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Đạt	Đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt	Chưa đạt

TT	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu cải thiện xã hội khu vực III (xã đặc biệt khó khăn)	Xã		Xã										
			Xã đạt	Xã chưa đạt	Đăk Rơ Ông	Ngọc Lây	Măng Ri	Đăk Hà	Đăk Sao	Đăk Na	Đăk Tô Kan	Tu Mơ Rông	Tê Xăng	Văn Xuôi	Ngọc Yêu
	18.1. Cán bộ, công chức xã đạt chuẩn	Đạt	4	7	CBCC xã đạt chuẩn 20/20	Có 18/19 cán bộ, công chức xã đạt chuẩn; 01/19 cán bộ, công chức xã chưa đạt chuẩn (Công chức Địa chính chưa đạt trình độ văn hóa 12/12)	Có 02/19 cán bộ, công chức xã chưa đạt chuẩn (BT Đảng ủy xã; Công chức tư pháp - hộ tịch; chưa đạt trình độ văn hóa 12/12)	Có 19/10 cán bộ, công chức xã đạt chuẩn	1/20 CBCC xã chưa đạt	Đạt	18/18 cán bộ, công chức xã đạt chuẩn	Có 17/17 cán bộ, công chức xã đạt chuẩn	17/20 công chức xã đạt chuẩn; 3/20 công chức xã chưa đạt chuẩn	Có 6/18 công chức xã đạt chuẩn	Có 14/19 cán bộ, công chức xã đạt chuẩn; 05/19 cán bộ, công chức xã chưa đạt chuẩn (PBT Đảng ủy xã; Chỉ huy trưởng BCH Quân sự xã; Công chức VHHT; Công chức Địa chính XDNN; Công chức
	18.2. Có đủ các tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định	Đạt	11	0	Có đủ 5/5 tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định được thành lập	Có đủ 3/3 tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định được thành lập	Có đủ 6/6 tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định được thành lập	Đạt	Đạt	Đạt	Có đủ 5/5 tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định được thành lập	Có đủ 5/5 tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định được thành lập	5/5 (đạt 100%)	Đạt	Có đủ 7/7 tổ chức trong hệ thống chính trị cơ sở theo quy định được thành lập
	18.3. Đảng bộ, chính quyền xã đạt tiêu chuẩn "trong sạch, vững mạnh"	Đạt	8	3	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Chưa đạt	Đạt	Chưa đạt	Chưa đạt
	18.4. Tổ chức chính trị - xã hội của xã đạt loại khá trở lên	Đạt	11	0	5/5 (tỷ lệ 100%/100%)	Tổ chức chính trị - xã hội của xã đạt loại khá trở lên đạt 100%/100%)	5/5 (tỷ lệ 100%/100%)	Đạt	Đạt	Đạt	5/5 (tỷ lệ 100%/100%)	5/5 (tỷ lệ 100%/100%)	5/5 (tỷ lệ 100%/100%)	5/5 (tỷ lệ 100%/100%)	5/5 (tỷ lệ 100%/100%)
	18.5. Xã đạt chuẩn tiếp cận pháp luật theo quy định	Đạt	10	1	Đạt	Đạt	Đạt	Chưa đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
	18.6. Đảm bảo bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình; bảo vệ và hỗ trợ những người dễ bị tổn thương trong các lĩnh vực của gia đình và đời sống xã hội	Đạt	11	0	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
19	Quốc phòng và An ninh		9	2	Đạt	Đạt	Đạt	Chưa đạt	Đạt	Đạt	Chưa đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
	19.1. Xây dựng lực lượng dân quân “vững mạnh, rộng khắp” và hoàn thành các chỉ tiêu quốc phòng	Đạt	11	0	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt
	19.2. Xã đạt chuẩn an toàn về an ninh, trật tự xã hội và đảm bảo bình yên: không có khiếu kiện đông người kéo dài; không để xảy ra trọng án; tội phạm và tệ nạn xã hội (ma túy, trộm cắp, cờ bạc, nghiện hút) được kiểm chế, giám liên tục so với các năm trước	Đạt	9	2	Đạt	Đạt	Đạt	Chưa đạt	Đạt	Đạt	Chưa đạt	Đạt	Đạt	Đạt	Đạt